

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2020**

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Thực hiện chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Công văn số 3442/UBND-KTTH ngày 10 tháng 8 năm 2017 về việc triển khai thực hiện công khai ngân sách;

Căn cứ Thông báo số 56/TB-STC ngày 10/6/2021 của Sở Tài chính tỉnh Bình Dương về việc Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2020.

**BAN THƯỜNG VỤ HỘI NÔNG DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG  
QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1:** Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2020 của đơn Hội Nông dân tỉnh Bình Dương (kèm theo Biểu số 04 Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính)

**Điều 2:** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký

**Điều 3:** Trưởng Ban Tổ chức – Hành chính và Kiểm tra, Trưởng các Phòng, Ban liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Ban Thường trực;
- Trung tâm DN&DVHTND;
- Website Hội;
- Lưu Ban TC-HC&KT, đc Ly.

**T/M BAN THƯỜNG VỤ  
CHỦ TỊCH**



**Đỗ Ngọc Huy**

Đơn vị: Hội Nông dân tỉnh Bình Dương

Chương: 513-340-361

**QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020**

(Kèm theo Quyết định số 372/QĐ/HNDT ngày 05/.../... của Hội Nông dân tỉnh Bình Dương)  
(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Triệu đồng

| Số TT      | Nội dung                                              | Tổng số liệu báo cáo quyết toán | Tổng số liệu quyết toán được duyệt | Chênh lệch | Ghi chú |
|------------|-------------------------------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|------------|---------|
| 1          | 2                                                     | 3                               | 4                                  | 5=4-3      | 6       |
| <b>A</b>   | <b>Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b> |                                 |                                    |            |         |
| <b>I</b>   | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                             |                                 |                                    |            |         |
| 1          | Lệ phí                                                |                                 |                                    |            |         |
|            | Lệ phí...                                             |                                 |                                    |            |         |
|            | Lệ phí...                                             |                                 |                                    |            |         |
| 2          | Phí                                                   |                                 |                                    |            |         |
|            | Phí ...                                               |                                 |                                    |            |         |
|            | Phí ...                                               |                                 |                                    |            |         |
| <b>II</b>  | <b>Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại</b> |                                 |                                    |            |         |
| <b>1</b>   | <b>Chi sự nghiệp.....</b>                             |                                 |                                    |            |         |
| a          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                        |                                 |                                    |            |         |
| b          | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                  |                                 |                                    |            |         |
| <b>2</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                         |                                 |                                    |            |         |
| a          | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                      |                                 |                                    |            |         |
| b          | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                |                                 |                                    |            |         |
| <b>III</b> | <b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>          |                                 |                                    |            |         |
| <b>1</b>   | <b>Lệ phí</b>                                         |                                 |                                    |            |         |
|            | Lệ phí...                                             |                                 |                                    |            |         |
|            | Lệ phí...                                             |                                 |                                    |            |         |
| 2          | Phí                                                   |                                 |                                    |            |         |
|            | Phí ...                                               |                                 |                                    |            |         |
|            | Phí ...                                               |                                 |                                    |            |         |
| <b>B</b>   | <b>Quyết toán chi ngân sách nhà nước</b>              |                                 |                                    |            |         |
| <b>I</b>   | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                     |                                 |                                    |            |         |

| Số<br>TT | Nội dung                               | Tổng số<br>liệu báo cáo<br>quyết toán | Tổng số liệu<br>quyết toán<br>được duyệt | Chênh<br>lệch | Ghi chú |
|----------|----------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------------|---------------|---------|
| <b>1</b> | <b><i>Chi quản lý hành chính</i></b>   | <b>5.863</b>                          | <b>5.863</b>                             |               |         |
| 1.1      | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ       | 4.071                                 | 4.071                                    | -             |         |
| 1.2      | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | 1.792                                 | 1.792                                    | -             |         |
| <b>2</b> | <b><i>Sự nghiệp kinh tế khác</i></b>   | <b>459</b>                            | <b>459</b>                               |               |         |
| 2.1      | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên         | 19                                    | 19                                       | -             |         |
| 2.2      | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên   | 440                                   | 440                                      | -             |         |

